

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 80/2024/HN-ST;
Ngày: 10/7/2024;
V/v “Yêu cầu chia tài sản
chung, nợ chung sau ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Mỹ Lệ.

2. Ông Lê Quang Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2024 về việc “Yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Thanh T, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Số C ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Số C ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Thanh H, sinh năm 1944 (Có mặt).

2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1948 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1952 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2023, biên bản hòa giải ngày 12/6/2024, anh Võ Thanh T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị L đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại tòa án số 113/2023 ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện B. Sau khi ly hôn, anh và chị L không tự thỏa thuận được phần tài sản chung. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa anh và chị L. Cụ thể, 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên một phần thửa đất số 275, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh yêu cầu nhận căn nhà và trả lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Anh không đồng ý với giá Hội đồng định giá ngày 10/5/2024 đã định giá do anh cho rằng giá Hội đồng định giá cao hơn so với thực tế.

Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh với chị L thì anh và chị L có vay của Ngân hàng TMCP C – chi nhánh B số tiền 170.000.000 đồng, mục đích vay để làm kinh tế gia đình. Ngày 01/4/2024, anh đã thanh toán xong cho ngân hàng số tiền gốc và lãi là 172.504.435 đồng. Nay anh yêu cầu chị L trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền mà anh đã thanh toán cho Ngân hàng là 86.252.000 đồng.

Đối với số tiền và số vàng còn nợ của ông H và bà H1, anh thừa nhận vào các năm 2020, 2021, 2023 anh và chị L có mượn số tiền là 45.000.000 đồng và số vàng 08 (tám) chỉ vàng 24k của ông H, bà H1 đúng như lời ông H, bà H1 trình bày. Khi mượn anh và chị L cùng đi mượn, nhưng chị L là người nhận tiền, vàng. Do ông H, bà H1 là cha mẹ ruột của anh nên không có làm giấy tờ. Ông H, bà H1 chỉ yêu cầu chị L trả $\frac{1}{2}$ số tiền và $\frac{1}{2}$ số vàng còn nợ anh không có ý kiến gì. Về phần $\frac{1}{2}$ số tiền và $\frac{1}{2}$ số vàng còn lại, anh và ông H, bà H1 sẽ tự thỏa thuận.

Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị A, anh không có mượn, không biết về số tiền nợ 110.000.000 đồng mà bà A yêu cầu. Do đó, anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị A.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/02/2024, biên bản hòa giải ngày 12/6/2024, chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Võ Thanh T là chị và anh T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 113/2023 ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện B. Nay anh T yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên một phần thửa đất số 275, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre thì chị cũng đồng ý. Chị đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và giao lại căn nhà trên cho anh T quản lý, sử dụng. Chị thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 10/5/2024.

Đối với phần nợ chung của Ngân hàng TMCP C chi nhánh B mà anh T đã trả 172.504.435 đồng thì chị cũng đồng ý trả lại cho anh T số tiền 86.252.000 đồng.

Đối với số tiền và số vàng còn nợ của ông H, bà H1 thì chị thừa nhận chị và anh T có mượn 06 (sáu) chỉ vàng 24k, còn 02 (hai) chỉ vàng 24k là do ông H, bà H1 hứa cho cháu nội chứ không phải vàng vay. Do đó, chị đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số vàng đã mượn là 03 (ba) chỉ vàng 24k cho ông H, bà H1. Đối với số tiền vay 45,000,000 đồng phát sinh sau khi chị và anh T đã ly hôn, chị không biết, nên chị không đồng ý trả.

Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị A yêu cầu, chị thừa nhận chị và anh T có mượn số tiền 110.000.000 đồng của bà A. Số tiền mượn này, chị và anh T mượn của bà A hai lần, lần thứ nhất 70.000.000 đồng; lần thứ hai là 40.000.000 đồng. Chị đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị A $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ là 55.000.000 đồng.

** Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 13/5/2024, biên bản hòa giải ngày 12/6/2024, ông Võ Thanh H và bà Lê Thị H1 trình bày:*

Năm 2020, ông bà có cho anh T, chị L mượn số vàng 05 (năm) chỉ vàng 24k, mượn nhằm mục đích nuôi dê. Năm 2021, ông bà có cho anh T, chị L mượn tiếp số tiền 30.000.000 đồng để đóng bảo hiểm. Năm 2023, ông bà có cho anh T, chị L mượn thêm 03 (ba) chỉ vàng 24k mục đích để mua xe cho con đi học, sau đó khoảng mấy tháng anh T chị L có mượn thêm của ông bà số tiền 15.000.000 đồng để đóng tiền học cho con. Như vậy, tổng cộng số tiền và số vàng anh T, chị L còn

nợ ông bà là 45.000.000 đồng và 08 (tám) chỉ vàng 24k. Nay, ông bà yêu cầu chị L trả cho ông bà ½ số tiền và ½ số vàng còn nợ, cụ thể số tiền là 22.500.000 đồng và 04 (bốn) chỉ vàng 24k. Đối với phần nợ của anh T thì ông bà sẽ tự thỏa thuận với anh T và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 13/5/2024, đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập đề ngày 24/6/2024, bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Nguyên vào năm 2019, bà có cho vợ chồng Nguyễn Thị L, Võ Thanh T vay số tiền 110.000.000đ, không có lãi, mục đích để cho Tùng L1 làm kinh tế gia đình cải thiện cuộc sống, do bà là mẹ ruột của L1 nên không có lập biên nhận nợ. Nay T và L1 đã ly hôn rồi yêu cầu chia tài sản chung nên bà yêu cầu Tùng L1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 55.000.000đ nhưng do L1 là con ruột bà nên bà với L1 sẽ tự thỏa thuận, bà xin rút yêu cầu L1 trả số tiền 55.000.000đ mà chỉ yêu cầu Võ Thanh T trả cho bà số tiền 55.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Võ Thanh T trình bày: Anh vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu: về tài sản chung: Anh yêu cầu chia căn nhà trị giá 409.330.000đ nằm trên thửa đất số 275, tờ bản đồ số 11 theo giá Hội đồng định giá đã định ngày 10/5/2024, cụ thể anh yêu cầu nhận căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) và anh sẽ trả cho chị L1 ½ giá trị căn nhà với số tiền 204.665.000đ. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP C số tiền 170.000.000đ nợ gốc và 2.504.000đ tiền nợ lãi mà anh đã trả thì anh yêu cầu chị L1 trả lại cho anh số tiền 86.252.000đ (nợ gốc 85.000.000đ, nợ lãi 1.252.000đ). Đối với số tiền nợ bà A 55 triệu đồng thì anh không biết nên không đồng ý trả, còn nợ của cha mẹ anh là Võ Thanh H, Lê Thị H1 thì anh đồng ý để anh với cha mẹ ruột tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu: Về tài sản chung: Chị đồng ý chia căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) trị giá 409.330.000đ nằm trên thửa đất số 275, tờ bản đồ số 11, cụ thể chị để căn nhà cho anh T được sở hữu, quản lý, sử dụng và anh T phải trả lại cho chị số tiền 204.665.000đ. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP C là số tiền 170.000.000đ nợ gốc và 2.504.000đ tiền nợ lãi mà anh T đã trả thì chị đồng ý trả lại cho anh T số

tiền 86.252.000đ (nợ gốc 85.000.000đ, nợ lãi 1.252.000đ). Đối với nợ ông Võ Thanh H, bà Lê Thị H1 thì chị chỉ thừa nhận có nợ chung 06 chỉ vàng 24k nên đồng ý trả cho bà H1, ông H 03 chỉ vàng 24k; Còn số tiền vay 45 triệu đồng thì chị không có nhận từ ông H, bà H1; 02 chỉ vàng 24k mà ông H, bà H1 đưa sau có nói cho con gái bà (cháu nội ông H, bà H1) mua xe đi học. Đối với số tiền nợ bà A 110.000.000đ thì do anh T nhận tiền vay từ bà A chứ chị không biết. Do bà A là mẹ ruột vừa chị và cũng không yêu cầu chị trả trong vụ kiện này mà để bà A với chị tự thỏa thuận thì chị cũng đồng ý, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Võ Thanh H, bà Lê Thị H1 trình bày: Ông bà đồng ý cho cháu nội 02 chỉ vàng 24k nên ông bà xác định hiện nay số nợ mà Linh T1 nợ chung ông bà là 06 chỉ vàng 24k và số tiền 45 triệu đồng. Nay ông bà chỉ yêu cầu L trả cho ông bà 03 chỉ vàng 24k và số tiền 22.500.000đ chứ con ông bà là T1 thì ông bà với T1 tự thỏa thuận nên ông bà xin rút yêu cầu ông T1 trả cho ông bà 03 chỉ vàng 24k và số tiền 22.500.000đ.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 27, 37, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung là căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) trị giá 409.330.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng) nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 và nợ chung mà anh T1 đã trả cho Ngân hàng TMCP C chi nhánh B số tiền 172.504.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn đồng). Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà H1 ông H về việc yêu cầu bà L trả số vàng 03 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A về việc yêu cầu anh T1 trả số tiền vay 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu

đồng) và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H1 ông H về việc yêu cầu chị L trả số tiền vay 22.500.000đ (hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị A vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

Về nội dung: Xét yêu cầu của anh Võ Thanh T về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 trị giá 409.330.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng) và yêu cầu chia đôi số nợ ngân hàng TMCP C chi nhánh tỉnh B là 172.504.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn đồng); Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tài sản chung: Trong suốt quá trình tố tụng cũng tại phiên tòa sơ thẩm, anh Võ Thanh T và chị Nguyễn Thị L đều xác định tài sản chung của anh chị là căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre trị giá 409.330.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng) theo giá mà Hội đồng định giá tài sản huyện B đã định ngày 10/5/2024. Anh T yêu cầu được nhận căn nhà nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 và đồng ý trả lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trị giá 204.665.000đ (hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Đồng thời, chị L cũng đồng ý nhận số tiền 204.665.000đ (hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà mà anh T có nghĩa vụ trả lại nên Hội đồng xét xử ghi nhận anh T tự nguyện trả lại cho chị L số tiền 204.665.000đ (hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) để anh T được hưởng, quản lý sử dụng căn nhà nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nợ chung: Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng cũng tại phiên tòa sơ thẩm, anh Võ Thanh T và chị Nguyễn Thị L cũng xác định trong thời gian chung sống anh chị có vay của Ngân hàng TMCP C chi nhánh B số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) nhưng hiện nay anh T đã trả xong nợ vay 170.000.000đ và tiền nợ lãi 2.504.000đ, tổng cộng 172.504.000đ cho Ngân hàng TMCP C chi nhánh B. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T yêu cầu chị L trả lại cho anh số tiền 86.252.000đ (tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn đồng) và chị L cũng đồng ý tự nguyện trả lại cho anh T số tiền còn nợ lại (do anh T đã trả thay chị) 86.252.000đ (tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn đồng)

nên Hội đồng xét xử ghi nhận chị L tự nguyện của trả lại cho anh T số tiền 86.252.000đ (tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn đồng).

[3] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu anh Võ Thanh T phải trả cho bà số tiền nợ vay 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng); Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị A cho anh T chị L vay số tiền 110.000.000đ chỉ bằng miệng, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh T có nhận số tiền vay 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) của bà và lời trình bày của bà cũng không được anh T thừa nhận, trong khi đó chị L cũng xác định việc vay tiền giữa bà A với vợ chồng chị thì bà A giao tiền vay cho anh T chứ không giao tiền cho chị L. Do đó, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A là không có cơ sở và không phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 468 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2, ông Võ Thanh H về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả cho ông bà số nợ vay là 03 chỉ vàng 24k và số tiền mặt 22.500.000đ (hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng); Hội đồng xét xử xét thấy bà H2 ông H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà H2 đã giao số tiền vay 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) cho chị L và lời trình bày của bà H2 ông H cũng không được chị L thừa nhận nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận đối với số tiền vay 22.500.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L thừa nhận hiện nay chị và anh T còn nợ bà H2 ông H số vàng 06 chỉ vàng 24k nên chị L, anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông H bà H2 03 chỉ vàng 24k nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc chị L phải có nghĩa vụ trả cho ông H bà H2 03 chỉ vàng 24k, giá vàng hiện nay là 7.595.000đ/1 chỉ vàng 24k, thành tiền là 22.785.000đ (hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

[5] Xét đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A về việc xin rút yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền vay còn thiếu 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng). Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, ông H bà H2 cũng xin rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh Võ Thanh T phải trả 03 chỉ vàng 24k và số tiền vay 22.500.000đ (hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng); Hội đồng xét xử xét thấy việc bà A, ông H, bà H2 rút một phần yêu cầu độc lập đối với chị L, anh T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá: 1.300.000đ (một triệu, ba trăm ngàn đồng), anh T và chị L có nghĩa vụ mỗi người một nửa nhưng anh T đã tạm ứng nên chị L có trả lại cho anh T số tiền 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

[7] Về án phí tài sản chung, nợ chung, dân sự sơ thẩm: 29.793.350đ (hai mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm năm mươi đồng), anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị L, bà Lê Thị H1, ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ nộp nhưng bà H1, bà A, ông H thuộc đối tượng người cao tuổi

nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 37, 27, 59, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Về tài sản chung: Công nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung là căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre trị giá 409.330.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn đồng) của anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Thị L cụ thể như sau:

- Anh Võ Thanh T hưởng, quản lý sử dụng căn nhà (nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế, sân đan) nằm trên thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Anh Võ Thanh T có nghĩa vụ trả lại chị Nguyễn Thị L số tiền 204.665.000đ (hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

2/- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP C chi nhánh B số tiền vay, tiền lãi là 172.504.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn đồng) mà anh T đã trả nên buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh T số tiền 86.252.000đ (tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn đồng).

2/- Bác một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Thanh H, bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền vay 22.500.000đ (hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

3/- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Thanh H, bà Lê Thị H2.

Buộc chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông H bà H2 03 chỉ vàng 24, trị giá 22.785.000đ (hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

4/- Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu anh Võ Thanh T phải trả số tiền nợ vay 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

5/- Về chi phí thẩm định, định giá: 1.300.000đ (một triệu, ba trăm ngàn đồng), buộc chị Nguyễn Thị L phải trả lại cho anh Võ Thanh T số tiền 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

6/- Về án phí tài sản chung, nợ chung, dân sự sơ thẩm: 29.793.350đ (hai mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm năm mươi đồng), anh

Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị L, bà Lê Thị H1, ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị A phải nộp, cụ thể như sau:

Anh Võ Thanh T có nghĩa vụ phải nộp án phí chia tài sản chung là 10.233.250đ (mười triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.800.000đ (hai triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000195, 0000196 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 7.433.250đ (bảy triệu, bốn trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng).

Chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ phải nộp án phí chia tài sản chung là 10.233.250đ (mười triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng); án phí chia nợ chung là 4.312.000đ (bốn triệu, ba trăm mười hai ngàn đồng); án phí dân sự sơ thẩm là 1.139.000đ (một triệu, một trăm ba mươi chín ngàn đồng); tổng chị L phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 15.685.000đ (mười lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.750.000đ (hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng bà A thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn.

Bà Lê Thị H1, ông Võ Thanh H có nghĩa vụ phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.125.000đ (một triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) nhưng bà H1, ông H đều thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Vũ

